

新 编

XINBIAN SHIYONG CHENGYU CIDIAN

实用成语词典



尔雅辞书



吉林出版集团有限责任公司

新 编

XINBIAN SHIYONG CHENGYU CIDIAN

实用成语词典

《新编实用成语词典》编委会 编



吉林出版集团有限责任公司

一书一世界

图书在版编目(CIP)数据

新编实用成语词典 / 《新编实用成语词典》编委会编.
长春:吉林出版集团有限责任公司, 2009.10
ISBN 978-7-5463-0894-4

I. 新… II. 新… III. 汉语—成语词典 IV. H136.3-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2009) 第 173138 号

<http://www.360hours.com>.

email:expresskey@yahoo.cn

Tel:0431-86012675

Fax:0431-86012826

新编实用成语词典 主编 《新编实用成语词典》编委会

责任编辑 孙炳银 责任校对 于鑫

出版 吉林出版集团有限责任公司
(长春市人民大街 4646 号, 130021)

发行 吉林出版集团外语教育有限公司
(长春市绿园区泰来街 1825 号, 130011)

印刷 河北新华印刷一厂

开本 787×1092 1/32

印张 28.5 字数 1200 千字

版次 2009 年 10 月第 1 版 2009 年 10 月第 1 次印刷

书号 ISBN 978-7-5463-0894-4

定价 29.80 元

前 言

成语是汉语词汇的重要组成部分。它虽然是由词组构成,但由于它的固定性和在使用中的特殊性,语言学家一直把它作为词汇中的特别成员。它体现了中华民族悠久璀璨的文化和博大深邃的哲理,在现代汉语中保持着历久弥新的生命力和表现力。成语结构整齐、声韵铿锵、言简意赅、富于文采。在日常交际或写作中,如能恰当使用,可收到画龙点睛、生动形象的修辞效果。

著名语言学家吕叔湘先生曾经说过:“成语之妙,在于运用”。由于成语所涉及的内容包罗万象、纷繁复杂,要做到准确理解和熟练运用并非易事,一字之差,可能意义迥异,一语之误,可能贻笑大方。

为了帮助广大中、小学生以及其他中等文化程度的读者认知和使用更多的成语,我们特推出了这本实用型成语词典。主要特点如下:

收词量大。共收录成语近 15000 条,包括部分使用频率较高的警句、熟语,另外还精选了部分常见于现代作品并日趋定型的新成语。

实用性强。本词典以释义和例句为重点,着力帮助读者认知、理解成语,尤其注重实际运用的示范作用。

简明规范。从释义到例句,力求准确规范、通俗简洁,有助于读者轻松掌握成语。

书中疏漏和不足之处,诚望广大读者批评指正,以便再版时不断改进。

编 者

凡 例

一、收词

共收录成语近 15000 条,包括部分使用频率较高的熟语、警句以及部分常见于现代作品并日趋定型的新成语。

二、条目安排

本词典按汉语拼音字母顺序排列。

1. 首字读音相同,按第二、第三字音序排列。

2. 首字音节相同音调不同者,按阴平、阳平、上声、去声的顺序排列。

3. 首字音同字不同者,以笔画多少为序,少者在前,多者在后。笔画数相同者,以起笔笔形一丨丿丶一顺序排列。

三、注音

对所收词目用汉语拼音字母注普通话读音,不注连读变调。有异读的词,按照《普通话异读词审音表》的规定注音。

四、释义

1. 一般先解释难懂的字、词,然后整体释义;本义在前,比喻义或引申义在后。

2. 对浅显易懂的成语直接释义。

3. 对含义基本相同而结构方式不同的成语,以其中一条作为主条,加以解释,另外一条或几条做副条处理,副条只出词目和注音,不释义,采用“见××××(主条)”的形式。

五、典故

选择部分典故,列于释义之后,帮助读者理解成语以及提高阅读使用的趣味性。

六、例句

每个成语下都附有例句,以具体的范例指导读者如何正确运用该成语。

七、索引

正文前有《首字音序索引》,正文后有《条目笔画索引》,供读者查检。

首字音序索引

A

āi 哀挨挨捱 1
āi 矮 2
ài 爱碍 2
ān 安鞍 3
àn 岸按案暗黯 5
áng 昂 7
àng 盎 7
áo 嗷嗷 7
ào 傲 7

B

bā 八 8

巴 9
bá 拔跋 9
bǎ 把 10
bà 霸 11
bái 白 11
bǎi 百裨 13
bài 败拜裨 17
bān 班斑搬 18
bǎn 阪板版 18
bàn 半 19
bāng 帮 20
bǎng 榜 20
bàng 棒傍 20

bāo 包褒 20
bǎo 饱宝保 21
bào 报抱鲍暴 21
bēi 杯卑悲 23
běi 北 24
bèi 贝备背倍悖被 24
bēn 奔 25
běn 本 25
bèn 笨 26
bī 逼 26
bí 鼻 26

bǐ 匕比彼笔 26
bì 币必毕闭敝婢笔碧蔽弊壁避婢壁鞭 28
biān 鞭 30
biàn 变便遍辩 31
biāo 标彪飙 31
biǎo 表 32
biào 镖 32

bié 别 32
bīn 宾彬 33
bīng 冰兵 33
bǐng 秉炳屏禀 34
bìng 并病 36
bō 拨波剥播 36
bó 伯勃博薄 37
bǒ 跛 38
bò 壁 38
bǔ 卜补捕 39

bù 不布步 39
C
cā 擦 57
cái 才材财 57
cǎi 采彩 58
cān 餐 59
cán 残蚕 59
cǎn 惨 60
càn 灿粲 61
cāng 仓苍沧 61
cáng 藏 61
cāo 操 62
cǎo 草 62

cè	厕 63	唱 68	chèng	秤 77	chū	出 84	槌 91	cūi	摧 97
侧 63	chāo	超 69	chī	吃 77	初 86	春 91	chūn	cuǐ	璀 98
侧 63	cháo	巢 70	吃 78	鸥 78	樗 86	椿 93	chún	cui	翠 98
cēn	巢 70	朝 70	嗤 78	嗤 78	除 86	唇 93	唇 93	cūn	村 98
参 64	嘲 70	嘲 70	痴 78	痴 78	锄 86	鹑 93	醇 93	cún	存 98
céng	chē	车 70	螭 78	螭 78	chǔ	处 86	处 86	cùn	寸 99
层 64	chē	车 70	池 78	池 78	楚 87	处 87	楚 87	cuō	搓 99
曾 64	chě	扯 70	驰 78	迟 79	chù	触 87	触 87	cuō	撮 100
差 64	chè	彻 71	迟 79	持 79	休 87	黜 87	黜 87	cuò	蹉 100
插 64	chēn	掣 71	趾 80	趾 80	触 87	黜 87	黜 87	cuò	厝 100
chá	chén	瞋 71	尺 80	齿 80	chuāi	揣 88	cí	词 94	措 100
茶 65	chén	瞋 71	侈 80	侈 80	chuān	穿 88	慈 94	慈 94	
查 65	chén	臣 71	叱 80	叱 80	川 88	穿 88	慈 95	慈 95	
捺 65	chà	姹 65	chì	叱 80	chuán	传 88	cǐ	此 95	
察 65	chāi	拆 65	赤 81	充 81	船 89	船 89	cì	刺 95	
柴 65	chái	豺 66	chōng	冲 81	chuàn	串 89	cōng	聪 95	
豺 66	chán	谗 66	chóng	虫 82	chuāng	创 89	cóng	从 96	
称 66	chāng	长 68	虫 82	重 82	疮 89	窗 89	cū	粗 96	
缠 66	chǎn	谄 66	chǒng	宠 83	chuáng	床 89	cù	促 97	
蟾 66	cháng	长 68	chōu	抽 83	chuàng	创 89	cū	猝 97	
chǎn	长 68	尝 68	chóu	稠 83	chuī	吹 90	cuān	掸 97	
谄 66	尝 68	常 68	愁 83	踌 84	炊 90	炊 90	cuán	攒 97	
chǎn	常 68	常 68	chǒu	丑 84	chuí	垂 91	cuàn	篡 97	
谄 66	chàng	怅 68	chòu	臭 84	捶 91	捶 91	篡 97	dān	丹 110
畅 68	逞 77	逞 77							
倡 68	逞 77	逞 77							

担 110	dān	冬 126	duō	罚 144	废 153
单 110	dān	低 119	多 135	沸 153	费 154
耽 111	dān	抵 119	咄 136	法 144	fēn
殚 111	dān	堤 119	撮 136	fà	分 154
簪 111	dān	滴 119	duó	发 144	纷 155
胆 111	dǎn	dí	夺 136	fān	fēn
	dàn	涤 120	度 137	翻 145	焚 155
诞 112	dàn	dǐ	堕 137	fán	fěn
淡 112	dàn	抵 120	E	凡 145	粉 155
弹 112	dàn	砥 120	ē	烦 146	fèn
痺 112	dàn	dī	阿 138	fǎn	奋 156
澹 112	dàn	地 120	婀 138	反 146	忿 156
	dāng	帝 121	é	返 147	粪 156
当 112	dāng	diān	讹 138	fàn	fēng
dǎng	dǎng	掂 121	峨 138	犯 147	丰 157
党 113	dǎng	颠 121	鹅 138	饭 148	风 157
诳 113	dǎng	diǎn	蛾 138	泛 148	封 161
dàng	dàng	点 121	蛾 138	范 148	峰 162
当 113	dàng	diàn	额 138	贩 148	烽 162
荡 113	dàng	电 122	è	fāng	锋 162
dāo	dāo	刁 122	扼 139	方 148	蜂 162
刀 114	dāo	雕 122	恶 139	芳 149	féng
dǎo	dǎo	diào	饿 139	防 149	逢 162
岛 114	dǎo	吊 122	遏 139	fáng	fěng
捣 114	dǎo	调 123	ēn	放 149	讽 163
倒 114	dǎo	掉 123	恩 139	fàng	fèng
蹈 114	dǎo	diē	ér	fēi	凤 163
dào	dào	跌 123	儿 140	飞 150	奉 163
倒 114	dào	dié	而 140	非 152	fó
盗 115	dào	喋 123	ěr	蜚 152	佛 164
道 115	dào	叠 123	尔 140	féi	fū
稻 116	dào	dīng	耳 140	肥 152	夫 164
dé	dé	丁 123	èr	fěi	敷 164
得 116	dé	dǐng	F	匪 153	fú
德 117	dé	顶 123	fā	斐 153	伏 164
dēng	dēng	鼎 124	fá	fèi	鳧 164
灯 118	dēng	diū	发 143	吠 153	芙 164
登 118	dēng	丢 124	fá	肺 153	扶 164
děng	děng	dōng	伐 144		拂 165
等 119	děng	东 124			

首字音序索引

服	165	刚	177	共	gòng	官	196	慈	205	河	212
浮	165	纲	177	共	gòng	冠	197	hán		涸	213
桴	166	gāo		勾	gōu	鏢	197	邯	205	hè	
福	166	高	177	勾	gōu	管	197	含	205	荷	213
fǔ		膏	180	钩	188	贯	197	韩	206	赫	213
抚	167	gǎo		篝	188	guàn		寒	206	鹤	213
拊	167	稿	180	gǒu		贯	197	hǎn		hēi	
俯	167	gào		苟	188	灌	198	罕	207	黑	214
釜	168	告	180	狗	188	guāng		喊	207	hèn	
辅	168	gē		gū		光	198	hàn		恨	214
fù		割	181	沽	190	guǎng		汉	207	héng	
父	168	歌	181	姑	190	广	199	汗	207	恒	214
付	168	gé		孤	190	guī		旱	207	横	214
负	169	革	181	辜	191	归	199	悍	207	hèng	
妇	169	格	181	gǔ		龟	199	撼	207	横	215
附	170	隔	182	古	191	规	200	háng		hōng	
赴	170	gè		谷	191	瑰	200	行	208	轰	215
复	170	各	182	股	191	guǐ		hàng		哄	215
傅	170	gēn		骨	192	诡	200	沆	208	烘	215
富	170	根	183	蛊	192	鬼	200	hāo		hóng	
腹	171	gèn		鼓	192	贵	201	蒿	208	红	215
缚	171	gèn		穀	192	桂	201	háo		閼	216
覆	171	亘	184	gù		滚	201	号	208	洪	216
G		更	184	告	193	gǔn		毫	208	鸿	217
gǎi		gēng		固	193	滚	201	豪	209	hóu	
改	173	gěng		故	193	guó		壕	209	侯	217
gài		耿	184	顾	193	国	201	hǎo		猴	217
盖	174	哽	184	guā		guǒ		好	209	hòu	
概	174	gèng		瓜	194	果	202	hào		后	217
gān		更	185	刮	195	裹	202	号	210	厚	219
干	174	gōng		guǎ		guò		好	210	hū	
甘	174	工	185	寡	195	过	202	好	210	呼	219
肝	175	公	185	guà		H		昊	210	hú	
gǎn		功	185	挂	195	hǎi		浩	210	狐	219
赶	176	攻	186	guǎi		海	204	皓	211	胡	220
敢	176	供	186	拐	195	hài		呵	211	壶	221
感	176	恭	187	guài		骇	205	hé		鹄	221
gàn		躬	187	怪	196	害	205	合	211	湖	221
肝	176	觥	187	guān		hān		何	211	瑚	221
gāng		gǒng		关	196	酣	205	和	212	鹈	221
扛	176	拱	187	观	196						

虎 221	黄 229	螻 238	寂 249	渐 257	劫 263
唬 222	惶 231	J	驥 249	健 257	洁 263
互 222	潢 231	jī	加 249	鉴 257	结 264
户 222	恍 231	击 239	夹 249	箭 257	桀 264
护 223	huǎng	饥 239	佳 249	jiāng	捷 264
怙 223	huī	机 239	浹 249	江 257	截 264
huā	灰 231	肌 240	家 249	将 258	竭 265
花 223	挥 231	鸡 240	嘉 251	浆 259	jiě
huá	辉 232	积 241	jiā	讲 259	解 265
华 224	藿 232	期 242	夏 251	jiàng	jiè
哗 224	回 232	资 242	颊 251	匠 259	戒 266
huà	悔 233	激 242	jiǎ	降 259	疥 266
化 224	毁 233	及 243	甲 251	将 259	借 266
划 225	hui	吉 243	假 251	jiāo	jīn
画 225	会 233	岌 243	jià	交 260	巾 267
话 226	会 234	汲 243	价 252	郊 260	斤 267
huái	海 234	极 243	驾 252	娇 260	今 267
怀 226	绘 234	即 244	架 252	姣 260	金 267
淮 227	贿 234	佶 244	嫁 252	骄 260	津 270
huài	晦 234	诘 244	稼 252	胶 260	矜 270
坏 227	秽 234	疾 245	jiān	蛟 260	筋 270
huān	惠 234	集 246	尖 252	焦 260	襟 270
欢 227	慧 234	嫉 246	奸 253	jiǎo	jǐn
huán	蕙 234	jǐ	坚 253	狡 261	紧 270
还 227	昏 235	几 246	肩 253	绞 261	锦 271
环 228	hūn	己 246	艰 253	矫 261	谨 271
huǎn	浑 235	挤 246	监 254	脚 262	jìn
缓 228	魂 235	济 246	兼 254	搅 262	尽 271
huàn	混 236	倚 246	臧 254	jiào	进 272
换 228	hùn	jì	煎 254	叫 262	近 273
涣 228	huó	计 246	jiǎn	教 262	禁 273
患 228	活 236	记 247	拣 254	jiē	噤 273
焕 228	huǒ	纪 247	茧 255	皆 262	jīng
掇 229	火 236	际 247	剪 255	结 262	径 273
huāng	huò	季 247	简 255	接 262	荆 274
荒 229	货 237	济 248	jiàn	揭 263	惊 274
慌 229	祸 237	既 248	见 255	嗟 263	兢 275
huáng	豁 238	继 248	间 257	街 263	精 275
皇 229		寄 248	建 257	jié	jǐng
			剑 257	子 263	井 276
				节 263	景 277

警 277	juān	kàng	哭 299	来 305	lí
jìng	捐 286	亢 292	kǔ	离 313	梨 313
径 277	涓 286	伉 293	苦 300	lài	黎 313
竞 277	镌 287	抗 293	kuā	癞 306	犁 314
敬 277	juǎn	kǎo	夸 300	lán	篱 314
静 278	卷 287	考 293	kuà	兰 306	蠡 314
镜 278	juàn	kào	跨 301	蓝 306	
jiǒng	卷 287	靠 293	跨 301	lǎn	lǐ
迥 278	倦 287	kē	kuài	揽 306	礼 314
炯 278	狷 287	苛 293	快 301	làn	李 314
jiū	眷 287	科 293	脍 301	烂 306	里 315
纠 278	jué	磕 293	kuān	滥 306	lì
鸠 278	决 287	ké	宽 301	láng	力 315
起 279	抉 287	咳 293	kuāng	郎 307	历 316
jiǔ	绝 287	kě	诓 302	狼 307	厉 316
九 279	掘 288	可 294	筐 302	琅 307	立 316
久 280	攫 288	kè	kuáng	琅 308	励 317
酒 280	juè	克 294	狂 302	lǎng	利 317
jiù	倔 288	刻 295	kuàng	朗 308	沥 318
旧 281	jūn	恪 295	旷 302	làng	例 318
咎 281	军 289	溘 295	kuī	浪 308	俐 318
疚 281	君 289	客 295	岿 303	láo	栗 318
救 282	jùn	肯 295	窥 303	劳 308	砺 318
就 282	峻 289	kěn	kuí	牢 309	粒 318
jū	 K	kēng	揆 303	lǎo	lián
拘 283	kāi	kōng	kuǐ	老 309	连 318
居 283	开 290	空 296	跬 303	lè	怜 319
驹 283	kǎi	kǒng	kuì	乐 311	联 319
鞠 283	岂 291	孔 297	喟 303	勒 311	廉 319
jú	恺 291	恐 297	溃 304	léi	liǎn
局 283	慨 291	kòng	kūn	雷 311	敛 319
jǔ	kǎn	控 297	kùn	擂 312	liàn
矩 283	坎 291	kōu	困 304	累 312	练 319
举 283	侃 291	kǒu	kuò	磊 312	恋 319
跬 285	kàn	口 297	阔 304	lèi	liáng
jù	看 291	kòu	 L	泪 312	良 320
拒 285	kāng	kū	lā	lěng	梁 320
具 286	康 292	枯 299	拉 305	冷 312	粮 321
俱 286	慷 292				liǎng
据 286					两 321
聚 286					

liàng	liǔ	luàn	蛮	342	méng	mín
量 322	柳 329	乱 336	漫 342	蒙 350	民 356	
踉 322	liù	lüè	瞞 342	盟 350	míng	
liáo	六 330	掠 337	mǎn	měng	名 357	
疗 322	lóng	略 337	满 343	猛 350	明 358	
聊 322	龙 331	lún	màn	懵 350	鸣 360	
寥 322	笼 332	沦 337	漫 344	mèng	冥 360	
撩 323	隆 332	轮 337	慢 344	孟 350	铭 360	
潦 323	lǒng	lùn	máng	梦 350	mǐng	
燎 323	笼 332	论 337	芒 344	mí	酩 360	
liǎo	lòu	luō	忙 344	弥 351	mìng	
了 323	镂 332	捋 338	龙 344	迷 351	命 360	
liào	漏 332	luó	盲 344	糜 351	miù	
料 323	lú	罗 338	茫 345	mǐ	谬 361	
liè	庐 332	锣 338	māo	米 351	mō	
列 323	炉 333	裸 338	猫 345	靡 351	摸 361	
劣 324	lǚ	luò	máo	mì	mó	
烈 324	卤 333	裸 338	毛 345	觅 352	模 361	
裂 324	掬 333	犖 338	茅 346	秘 352	摩 361	
lín	鲁 333	洛 338	mào	密 352	磨 361	
林 324	lù	络 338	茂 346	蜜 352	mǒ	
临 324	陆 333	落 338	冒 346	mián	抹 362	
淋 325	鹿 333		貌 346	眠 352	mò	
琳 325	碌 333	má	没 346	绵 352	末 362	
鳞 326	碌 333	麻 340	眉 347	miǎn	没 362	
líng	路 334	mǎ	梅 347	免 353	抹 363	
伶 326	戮 334	蚂 341	媒 347	勉 353	殁 363	
灵 326	露 334	mǎ	měi	miàn	陌 363	
玲 326	lú	马 340	每 348	面 353	脉 363	
凌 326	驴 334	吗 341	美 348	miáo	莫 363	
羚 326	闰 334	mà	mèi	苗 354	秣 363	
零 326	lǚ	骂 341	昧 348	描 354	漠 363	
líng	吕 335	mái	魅 348	miǎo	默 364	
另 327	旅 335	mǎi	mén	渺 354	móu	
令 327	屢 335	买 341	门 349	邈 354	谋 364	
liū	履 335	mài	扪 349	miào	mǔ	
溜 327	lǜ	麦 342	mèn	妙 354	母 364	
liú	绿 335	卖 342	闷 349	庙 355	mù	
留 328	luán	mán	mēng	灭 355	木 365	
流 328	鸾 336	埋 342	蒙 350		目 365	

首字音序索引

沐 367	ní 373	nǚ 379	pāo 385	辟 391	菩 397
牧 367	泥 373	努 379	抛 385	piān 391	蒲 397
墓 367	nǐ 374	弩 379	páo 386	偏 391	璞 397
幕 368	你 374	nù 379	刨 386	翩 391	濮 398
暮 368	nì 374	怒 379	刨 386	pián 391	pǔ 398
慕 368	泥 374	nǚ 380	炮 386	骈 391	朴 398
穆 368	逆 374	女 380	袍 386	胼 391	普 398
	匿 374	nuò 380	pào 386	piàn 391	pù 398
	niān 375	擢 380	炮 386	片 391	曝 398
	拈 375	O 381	péi 386	piāo 392	Q 399
ná 369	nián 375	ǒu 381	pèi 386	漂 392	qī 399
拿 369	年 375	呕 381	沛 386	飘 392	七 399
nà 369	粘 375	偶 381	佩 386	pín 392	妻 400
纳 369	niàn 381	藕 381	pēn 386	贫 392	淒 400
nǎi 369	念 375	P 381	喷 386	pǐn 393	期 400
乃 369	niǎo 375	pá 382	pén 387	品 393	欺 400
nài 369	鸟 375	爬 382	盆 387	pìn 393	喊 401
耐 369	袅 376	pà 382	pēng 387	牝 393	漆 401
nán 370	niè 376	怕 382	烹 387	píng 393	qí 401
男 370	涅 376	pāi 382	péng 387	平 393	齐 401
南 370	啮 376	拍 382	朋 387	评 394	祁 402
难 371	蹶 376	pái 382	蓬 387	凭 394	其 402
喃 371	níng 376	徘 382	鹏 387	萍 394	奇 402
赧 372	nìng 376	pān 383	pěng 388	pō 394	歧 403
nàn 372	宁 376	攀 383	捧 388	泼 394	祈 403
难 372	niú 377	盘 384	pī 388	pó 395	骐 403
náng 372	牛 377	攀 383	批 388	婆 395	崎 403
囊 372	niǔ 378	pán 384	披 388	pò 395	骑 403
náo 372	扭 378	盘 384	被 389	迫 395	琪 403
呖 372	niù 378	磐 384	劈 389	破 395	棋 403
挠 372	nóng 378	蟠 384	pí 389	魄 396	旗 403
nǎo 372	浓 378	pàn 384	皮 389	pōu 396	qǐ 404
恼 372	nòng 378	判 384	蚍 390	剖 396	乞 404
脑 372	弄 378	pāng 385	疲 390	póu 397	岂 404
nè 372	nú 379	páng 385	毳 390	裒 397	企 404
讷 372	奴 379	pí 390	匹 390	pū 397	杞 404
nèi 372	弩 379	pì 391	否 390	扑 397	qì 405
内 372				铺 397	气 405
néng 373				pú 397	弃 406
能 373				仆 397	泣 407

契 407	翘 419	罄 430	R	rú 452	骚 466
器 407	樵 419	qióng 430	rán 440	如 456	sǎo 466
掐 qiā 407	巧 qiǎo 419	穷 430	然 440	茹 457	sè 466
恰 qià 408	悄 qiǎo 419	栽 432	燃 440	儒 457	色 466
洽 408	愀 qiē 419	琼 432	染 rǎn 440	濡 457	sēn 466
恰 408	切 qiē 419	秋 qiū 433	攘 rǎng 440	孺 457	森 466
迁 qiān 408	窃 qiè 420	求 qiú 433	让 ràng 441	乳 rǔ 457	sēng 467
牵 412	挈 qiè 420	遭 434	饶 ráo 441	辱 rù 457	杀 shā 467
铅 413	锲 qiè 420	裘 434	绕 rào 441	阮 ruǎn 458	沙 shā 468
谦 413	亲 qīn 420	曲 qū 434	绕 rào 441	软 ruǎn 458	煞 shā 468
蹇 413	衾 qīn 421	屈 qū 435	绕 rào 441	锐 ruì 458	傻 shǎ 468
前 qián 413	衾 qīn 421	祛 qū 435	惹 rě 441	纳 ruì 458	shà 468
钱 qián 415	秦 qín 421	趋 qū 435	热 rè 441	锐 ruì 458	猷 shà 468
钳 qián 415	琴 qín 421	曲 qǔ 436	人 rén 442	瑞 ruò 458	煞 shà 468
乾 qián 415	禽 qín 422	取 qǔ 436	仁 rén 447	若 ruò 459	shān 469
箝 qián 415	勤 qín 422	去 qù 436	忍 rěn 447	弱 ruò 459	山 shān 469
黔 qián 415	擒 qín 422	权 quán 436	任 rěn 447	S	芟 shān 470
浅 qiǎn 416	寝 qǐn 422	权 quán 436	忍 rěn 447	sā 460	删 shān 470
遣 qiàn 416	沁 qìn 423	拳 quán 437	认 rèn 448	撒 sā 460	苦 shā 470
欠 qiàn 416	qīng 423	拳 quán 437	任 rèn 448	塞 sāi 460	姗 shā 470
抢 qiāng 416	青 qīng 423	犬 quǎn 437	日 rì 448	塞 sāi 460	珊 shān 470
羌 qiāng 416	轻 qīng 424	劝 quàn 438	戎 róng 451	sān 460	扇 shān 470
枪 qiāng 416	倾 qīng 425	缺 quē 438	荣 róng 451	sān 460	煽 shān 470
强 qiáng 416	卿 qīng 426	缺 quē 438	容 róng 451	sān 460	潜 shān 470
墙 qiáng 417	清 qīng 426	却 què 439	融 róng 451	sān 464	shǎn 470
强 qiǎng 417	蜻 qīng 428	雀 què 439	冗 rǒng 451	sàn 464	shàn 471
跷 qiāo 418	情 qíng 428	确 què 439	柔 róu 451	散 sǎn 464	善 shàn 471
敲 qiāo 418	晴 qíng 429	鹊 què 439	肉 ròu 452	sàn 464	缮 shàn 471
乔 qiáo 418	擎 qíng 429	裙 qún 439		sāng 464	擅 shāng 471
	请 qǐng 429	群 qún 439		sàng 465	shāng 472
	庆 qìng 430			sāo 465	赏 shàng 472
				搔 sāo 465	shàng 473

首字音序索引

shāo	生 485	视 502	数 515	sǒng	T
捎 474	声 487	拭 503	漱 515	耸 527	tā
烧 474	shéng	是 504	shuài	sòng	他 533
稍 474	绳 489	适 504	率 515	送 527	它 533
sháo	shěng	恃 504	shuāng	颂 527	tái
韶 474	省 489	室 505	双 516	sōu	台 533
shǎo	shèng	逝 505	霜 516	搜 527	tài
少 474	圣 490	舐 505	shuǎng	sū	太 533
shào	胜 490	嗜 505	爽 516	苏 528	泰 534
绍 475	盛 490	誓 505	shuǐ	sú	tān
shé	剩 491	shōu	水 517	俗 528	贪 534
舌 475	shī	收 506	shuì	sù	tán
蛇 475	尸 491	shǒu	睡 519	夙 528	昙 536
shě	失 491	手 506	shǔn	诉 528	谈 536
舍 475	师 492	守 507	吮 519	肃 528	弹 537
shè	诗 492	首 508	shùn	素 528	痰 537
设 476	虱 493	shòu	顺 519	速 528	谭 537
社 476	狮 493	寿 509	舜 520	宿 528	檀 537
射 477	施 493	受 510	瞬 520	粟 529	tǎn
涉 477	shí	授 510	shuō	溯 529	忐 537
赦 477	十 493	兽 510	说 520	suān	坦 537
摄 477	什 495	瘦 510	shuò	酸 529	tàn
歛 477	石 495	shū	铄 521	suàn	叹 538
shēn	时 495	书 510	硕 521	算 529	探 538
申 477	识 496	殊 511	数 521	suī	tāng
伸 477	实 497	菽 511	sī	虽 529	汤 538
身 477	食 497	疏 512	司 521	suí	táng
参 479	shǐ	输 512	丝 522	隋 529	唐 538
神 479	史 498	shú	私 522	随 529	堂 539
深 479	矢 498	熟 512	思 522	sui	糖 539
shén	豕 499	shǔ	斯 522	岁 530	螳 539
神 481	使 499	暑 512	sǐ	遂 531	tǎng
shěn	始 499	黍 512	死 522	碎 531	倘 539
审 484	屎 500	蜀 513	sì	sǔn	倪 539
shèn	shì	鼠 513	四 525	损 531	tāo
甚 484	士 500	数 513	似 526	suō	弢 539
蜃 485	世 500	shù	驷 526	缩 531	滔 539
慎 485	市 500	束 514	肆 526	suǒ	韬 540
shēng	事 501	竖 515	sōng	所 532	饕 540
升 485	势 502	恕 515	松 527	索 532	饕 540

táo	挑 540	挑 552	徒 561	纨 568	嵬 581	污 591
桃 540		tiào	途 562	完 568	wěi	巫 591
陶 541	巢 552	跳 552	涂 562	玩 569	伟 581	鸣 592
tǎo	讨 541	tiě	屠 562	顽 569	尾 581	诬 592
tè	特 541	铁 552	tǔ	wǎn	纬 581	於 592
téng	疼 541	tīng	土 562	宛 569	委 581	屋 592
腾 541	亭 553	tíng	吐 563	挽 569	妮 581	wú
tī	停 553	听 553	tù	莞 569	葵 581	亡 592
剔 542		tǐng	兔 563	晚 569	薹 581	无 592
梯 542	挺 553	ting	tuán	wàn	wèi	毋 600
提 542	铤 554	tíng	转 563	万 569	为 581	吴 600
啼 542	tōng	亨 553	推 563	wāng	为 582	梧 600
醒 542	通 554	停 553	tuī	汪 572	未 583	wǔ
tǐ	tóng	剔 542	退 565	wáng	位 583	五 600
体 542	tóng	梯 542	tūn	亡 573	味 583	忤 602
tì	tóng	提 542	吞 565	王 573	畏 583	武 602
偶 542	tóng	啼 542	tún	wǎng	渭 584	舞 602
涕 543	tóng	醒 542	屯 565	网 573	wēn	wù
替 543	tóng	tǐ	囤 565	枉 574	温 584	勿 603
摘 543	tóng	体 542	tuō	往 574	wén	务 603
撻 543	tóng	tì	托 565	罔 574	文 585	物 603
tiān	tōng	偶 542	拖 565	惘 574	纹 587	误 604
天 543	tōng	涕 543	脱 566	wàng	闻 587	恶 604
添 550	tōng	替 543	tuò	妄 575	wěn	雾 604
tián	tòng	摘 543	拓 566	忘 575	刎 588	X
田 550	tòng	撻 543	唾 566	wàng	稳 588	xī
恬 550	tòng	tiān	W	wēi	wèn	夕 605
甜 550	tòng	天 543	wā	危 577	问 588	西 605
tiǎn	tōu	添 550	wā	威 577	wèng	析 605
忝 551	tōu	tián	挖 567	偎 578	瓮 589	息 605
挑 551	tóu	田 550	wǎ	微 578	wō	悉 605
tiáo	tóu	恬 550	瓦 567	煨 578	窝 589	惜 606
条 551	tòu	甜 550	wāi	巍 578	蜗 589	稀 606
调 551	tū	tiǎn	wài	wéi	wǒ	犀 606
	tú	忝 551	wài	韦 578	我 589	溪 606
	tú	挑 551	wān	为 578	wò	熙 606
	tú	tiáo	剗 568	违 579	沃 589	嘻 606
	tú	条 551	wán	围 580	卧 590	嬉 606
	tú	调 551	丸 568	帷 580	握 590	羲 606
	tú			惟 580	wū	蹊 606
	tú			维 581	乌 591	醯 607

习	xí	607	邪	623	雄	638	绚	644	湮	651
席		607	胁	623	熊	638	眩	644	嫣	651
裘		607	挟	623			衄	644	yán	
洗	xǐ	607	斜	624	休	xiū	削	644	延	651
徙		608	携	624	修	639	穴	644	严	651
喜		608	泄	624	羞	639	学	644	言	651
系	xì	609	卸	624	朽	xiǔ	雪	645	妍	654
细		609	谢	624	秀	xiù	血	645	岩	654
阅		609	邂	624	臭	640	xuè		炎	654
响	xiǎng	618	蹇	624	袖	640	xūn		沿	654
想		618	蟹	624	绣	640	xún		研	654
向	xiàng	618	xīn	625	须	xū	熏	646	颜	654
项		619	心	630	虚	641	寻	646	yǎn	655
巷		619	欣	631	嘘	641	荀	647	奄	655
相		619	新	631	xú		恂	647	掩	655
象		619	薪	631	徐	xǔ	循	647	眼	656
像		619	馨	631	栩	xù	迅	648	偃	657
信	xìn	631	信	632	旭	641	徇	648	yàn	
衅		632	xīng	632	恤	642	Y		艳	657
兴		632	星	633	絮	642	yā		晏	657
星		633	腥	634	蓄	642	压	649	雁	657
腥		634	xíng	634	xuān		鸦	649	燕	658
惺		634	行	635	轩	642	鸭	649	yāng	
xíng		634	形	635	揎	642	yá		殃	659
省	xǐng	636	xǐng		喧	642	牙	649	yáng	
xìng		636	xìng		xuán		畦	649	扬	659
兴		636	兴	636	玄	642	yǎ		羊	659
杏		637	杏	637	悬	642	哑	649	阳	660
幸		637	幸	637	旋	643	雅	650	杨	660
性		637	xìng		xuǎn		yà		洋	660
xíng		637	凶	637	选	643	亚	650	yǎng	
xīng		637	兄	637	烜	643	握	650	仰	661
汹		637	汹	637	癣	644	yān		养	661
胸		637	xié		xuàn		烟	650	yàng	
协		623	协	623	炫	644	淹	651	快	662
									yāo	
									么	662
									吆	662
									妖	662
									要	663